

và Yamaka (2021); Noorziah Mohd Salleh (2021). Kết quả này hàm ý số lượng người học trung học mà chưa qua đào tạo nghề, thiếu kỹ năng nghề nghiệp thì có thể tạo gánh nặng cho gia đình và xã hội. Ngoài ra, kết quả này cũng cho thấy, việc dạy và học phổ thông chưa đáp ứng yêu cầu lao động của xã hội ngày nay, vì vậy sau khi học phổ thông, học sinh phải tăng cường học thêm nghề, hoặc tiếp tục học mới có thể tự trang bị cho mình cơ hội việc làm, giúp cải thiện thu nhập cho bản thân và gia đình. Kết quả này khá tương đồng với kết quả chỉ tiêu cho giáo dục của các địa phương cũng có tác động âm đến tăng trưởng kinh tế. Việc các địa phương phần lớn giành nguồn tài chính chi tiêu cho các bậc học phổ thông là chính, thiếu nguồn lực đầu tư vào các trường dạy nghề, phát triển kỹ năng, nên chỉ tiêu cho giáo dục chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng.

Các biến kiểm soát trong mô hình như độ mở thương mại (open), tổng chi tiêu đầu tư xã hội (invest), năng suất lao động (LP) đều không có ý nghĩa thống kê. Riêng tỷ lệ dân cư đô thị có tác động âm và có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy tnhh với Cluster, kết quả này trái với kết quả nghiên cứu của Trần Mạnh Hùng và cộng sự (2021); Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên và Ngô Thị Cẩm Hương (2022); Nguyễn Thanh Tú (2022). Kết quả này thể hiện việc đô thị hóa, gia tăng đô thị hóa trong khi con người và tư duy chưa phù hợp với văn minh đô thị sẽ tạo rào cản cho phát triển. Đô thị hóa chỉ khi nào phù hợp với bản chất dân cư đô thị, đáp ứng mọi nguồn lực và thiết chế văn hóa mới có thể giúp tăng trưởng kinh tế tốt.

Về sự khác biệt tăng trưởng kinh tế các vùng kinh tế khác nhau, các vùng còn lại đều có giá trị tăng trưởng trung bình, nhìn chung là cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long và sự khác nhau này có ý nghĩa thống kê (trừ vùng Đông Nam Bộ), ví dụ như vùng kinh tế miền núi và trung du phía Bắc có tăng trưởng cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long 0,03%/năm, hay như vùng Đồng bằng sông Hồng có mức tăng trưởng chung cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long ở mức 0,026%. Các kết quả này phản ánh đặc trưng chung của 6 vùng kinh tế, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long có sự tăng trưởng chậm, hay kể cả vùng Đông Nam Bộ cũng có mức tăng chung suy giảm so với mặt bằng chung các vùng còn lại.

Kết luận và hàm ý

Do tăng trưởng kinh tế năm trước có ảnh hưởng tích cực cho tăng trưởng kinh tế năm sau, vì vậy cần có giải pháp ổn định tăng trưởng kinh tế. Bởi vậy, Chính phủ và chính quyền các địa phương cần phối

hợp chặt chẽ, để kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lực lượng lao động trên 15 tuổi và có qua đào tạo nghề sẽ giúp cải thiện tăng trưởng vì vậy cần có chính sách phát triển giáo dục hướng nghiệp và giáo dục nghề nghiệp sớm cho tầng lớp thanh niên. Chi đầu tư cho giáo dục và số học sinh trung học phổ thông có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, chính bởi chi đầu tư cho giáo dục địa phương hiện nay phần lớn dành chi tiêu cho giáo dục phổ thông, thiếu hướng nghiệp và dạy nghề cũng như trang bị kỹ năng hay năng lực về công nghệ thông tin. Các vùng kinh tế có sự tăng trưởng chưa ổn định và có sự chênh lệch khá cao giữa các vùng, miền do đó, cần có chính sách giáo dục tốt và gia tăng chi đầu tư giáo dục theo hướng khai phóng và định hướng nghề nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

1. Bùi Quang Bình (2018), *Tác động từ đầu tư tư nhân tới tăng trưởng kinh tế ở tỉnh Đắk Nông, Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng, số 8(129)-2018;*
2. Hạ Thị Thiệu Dao và cộng sự (2014), *Vai trò của vốn con người với tăng trưởng kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tạp chí phát triển kinh tế, số 283 (2014);*
3. Nguyễn Quang Hiệp (2021), *Đánh giá tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế, Tạp chí tài chính, 8/2021;*
4. Nguyễn Thị Huệ (2019), *Thực trạng năng suất của nền kinh tế Việt Nam qua các năm, Tạp chí Công Thương, tháng 7/2019;*
5. Nguyễn Thanh Tú (2022), *Tác động của đầu tư vào cơ sở hạ tầng đối với tăng trưởng kinh tế tại Đông Nam Bộ, Tạp chí tài chính, tháng 9/2022;*
6. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên và Ngô Thị Cẩm Hương (2022), *Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, tháng 1/2022;*
7. Phạm Thị Bích Ngân (2023), *Tác động của vốn đầu tư đến tăng trưởng kinh tế của TP. Hồ Chí Minh, Tạp chí công thương tháng 4/2023;*
8. Phan Thị Bích Nguyệt (2018), *Nguồn vốn con người và tăng trưởng kinh tế cấp độ tỉnh, thành phố tại Việt Nam - Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á, 2018;*
9. Barro, R. (1991), *Economic Growth in a Cross Section of Countries. Quarterly Journal of Economics, 1991, Vol. 106, N 2, p. 407-443;*
10. Benos, N., & Karagiannis, S. (2016), *Do education quality and spillovers matter? Evidence on human capital and productivity in Greece. Economic Modelling, 54, 563-573;*
11. Maneejuk and Yamaka (2021), *The Impact of Higher Education on Economic Growth in ASEAN-5 Countries, Sustainability, 2021, vol. 13, issue 2, 1-28.*

Thông tin tác giả:

Cao Minh Tâm
NCS. Trường Đại học Thủy Lợi
Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
Email: cmtam@vnuhcm.edu.vn



CÁC YẾU TỐ VỀ NGUỒN LỰC TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

NGUYỄN THỊ LOAN, TRƯƠNG VŨ TUẤN TÚ, LÊ THỊ TUYẾT HOA, NGUYỄN VIỆT HỒNG ANH

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thống kê, so sánh kết hợp ước lượng hồi quy Pools OLS để đánh giá tác động của các yếu tố nguồn lực đến tăng trưởng kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, vai trò của các yếu tố nguồn lực rất quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Tùy vào mỗi giai đoạn phát triển kinh tế, Nhà nước cần nhận biết kịp thời sự biến động của các yếu tố nguồn lực để có những giải pháp phát huy tối đa hiệu quả của các yếu tố này. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò của các yếu tố nguồn lực để phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, nguồn lực, kinh tế trọng điểm phía Nam

RESOURCE FACTORS IN THE ECONOMIC GROWTH OF THE SOUTHERN KEY ECONOMIC REGION

Nguyen Thi Loan, Truong Vu Tuan Tu, Le Thi Tuyen Hoa, Nguyen Viet Hong Anh

This study uses comparative statistical analysis combined with pooled OLS regression estimation to assess the impact of resource factors on economic growth in the Southern Key Economic Region. The study results show that resource factors play a crucial role in economic growth. Depending on each economic development stage, the State needs to timely recognize resource factor changes to maximize their effectiveness. Based on this, the study proposes solutions to enhance the role of resource factors for the development of the Southern Key Economic Region.

Keywords: Economic growth, resources, Southern Key Economic Region

Ngày nhận bài: 10/4/2024

Ngày hoàn thiện biên tập: 19/4/2024

Ngày duyệt đăng: 29/4/2024

Giới thiệu

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) hình thành từ năm 1993. Năm 2007, Chính phủ quyết định quy hoạch vùng KTTĐPN gồm 8 tỉnh thành: TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang với tổng diện tích là 30.587 km², tương đương 9,23% diện tích cả nước. Đây là khu vực kinh tế có nhiều tiềm năng phát triển, thế mạnh về khai thác khoáng sản, thủy hải sản, giao thông và giao lưu với

các nước trong khu vực. Vì vậy, việc nhận biết vai trò của các yếu tố nguồn lực đóng góp vào tăng trưởng kinh tế (TTKT) vùng KTTĐPN là rất quan trọng.

Nghiên cứu này đánh giá vai trò của các yếu tố nguồn lực đóng góp vào TTKT của Vùng bằng cách ước lượng những tác động của chúng đến tổng giá trị sản phẩm hàng năm, qua đó, phân tích thực trạng, đề xuất giải pháp phát triển các nguồn lực của Vùng.

Cơ sở lý thuyết

Tăng trưởng kinh tế

Về mặt lý luận và thực tiễn, TTKT là điểm khởi đầu của phát triển. “TTKT được hiểu là sự tăng sản lượng thực tế của một nền kinh tế trong một khoảng thời gian. Thước đo phổ biến là mức tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong một năm hoặc mức tăng GDP bình quân đầu người trong một năm.” (Bùi Đại Dũng và Phạm Thu Phương, 2008).

Theo mô hình tăng trưởng Tân cổ điển, tăng trưởng GDP được hình thành từ ba yếu tố: vốn, lao động và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP). Tại mô hình này, TTKT được phân thành 2 loại: TTKT theo chiều rộng, phản ánh tăng thu nhập phụ thuộc vào tăng quy mô nguồn vốn, số lượng lao động và lượng tài nguyên thiên nhiên được khai thác; TTKT theo chiều sâu là sự gia tăng thu nhập do tác động của yếu tố TFP. Lý thuyết của Solow (1994) khẳng định, tăng vốn và lao động có thể dẫn đến KTTK ngắn hạn, phù hợp với giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, còn tăng TFP mới là nguồn gốc tăng trưởng trong dài hạn (Trần Thọ Đạt, 2002).

Các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng kinh tế

Theo các học thuyết kinh tế, nguồn lực là khái niệm bao hàm nhiều yếu tố vật chất vô hình và hữu hình cần thiết để tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Nguồn lực là tổng thể các nguyên, nhiên vật liệu, tài sản các loại (vô hình và hữu hình) để sản xuất ra các loại hàng hóa và dịch vụ thỏa mãn nhu cầu con người trong từng giai đoạn phát triển.

Có thể biểu hiện mối quan hệ giữa các yếu tố nguồn lực tác động đến TTKT thông qua một lượng nhân tố đầu vào mà sự biến đổi của chúng trực tiếp làm thay đổi sản lượng đầu ra thể hiện bằng hàm số:

$$Y = F(X_i)$$

Trong đó: Y là GDP, còn X_i ($i = 1, 2, \dots, n$) là các biến số đầu vào thể hiện các nhân tố đều chịu sự điều tiết của mối quan hệ cung - cầu. Một số nhân tố thì ảnh hưởng tới mức cung, một số nhân tố thì ảnh hưởng tới mức cầu. Sự cân bằng cung - cầu do giá cả thị trường điều tiết sẽ tác động trở lại các nhân tố trên và dẫn tới kết quả của sự sản xuất, đó là sản lượng của nền kinh tế.

Các nhà kinh tế như: Adam Smith, Jean Baptiste Say, David Ricardo cho đến Alfred Marshall và ngay cả Karl Marx đều xây dựng các lý thuyết về những yếu tố tác động đến TTKT dựa trên quan điểm nghiêng về cung chứ không phải là cầu. Trong một giai đoạn nhất định (ngắn hạn) sự khan hiếm của tài nguyên (nguồn đầu vào) hay sự thiếu cung, luôn là giới hạn của sự tăng trưởng, nhất là khi sức sản xuất còn thấp.

Theo trường phái kinh tế học hiện đại, xuất phát là Keynes, thì mức sản lượng và việc làm là do cầu quyết định. Điều này được lý giải sản lượng của nền kinh tế luôn ở dưới mức tiềm năng, tức là nền kinh tế còn các nguồn lực tiềm năng, công nhân thất nghiệp ở mức tự nhiên, vốn tích lũy lớn, công suất máy móc chưa tận dụng hết... Đó là do khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển, năng suất luôn được nâng cao. Do đó, cung không phải là vấn đề giới hạn của sự gia tăng sản lượng, mà nó phụ thuộc vào cầu.

Mặc dù vậy, trên thực tế vẫn còn những nước quá nghèo, chưa đáp ứng được nhu cầu cơ bản của nhân dân. Có những nước giàu đáp ứng được nhu cầu của đất nước và mở rộng thị trường ra khỏi biên giới để nhằm đẩy mạnh tăng trưởng. Vì vậy, mỗi quan điểm trên đều có giá trị trong mỗi hoàn cảnh và điều kiện riêng biệt của mỗi quốc gia.

Theo quan điểm tân cổ điển, các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng bao gồm vốn, lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), theo đó hàm sản xuất có dạng:

$$Y = F(K, L, TFP) (*)$$

Các yếu tố đưa vào hàm sản xuất (*) trên đây chỉ là những yếu tố chính, thông thường là các yếu tố mang tính kinh tế, ngoài các yếu tố này còn có những yếu tố khác nữa tác động đến tăng trưởng, đó là các yếu tố phi kinh tế và nó đóng vai trò không kém phần quan trọng so với yếu tố kinh tế. Tuy nhiên, ở đây chúng ta chỉ xét đến 3 nhân tố chính là: K, L, TFP.

- *Vốn (K)*

Theo Trần Thọ Đạt (2002), vốn bao gồm vốn sản xuất và vốn đầu tư.

- *Vốn sản xuất*: Là một bộ phận của tài sản quốc dân bao gồm: (1) Tài nguyên thiên nhiên; (2) Tài sản được sản xuất ra; (3) Nguồn nhân lực.

- *Vốn đầu tư*: được chia làm 2 loại: đầu tư cho tái sản sản xuất và đầu tư cho tài sản phi sản xuất. Vốn đầu tư cho tài sản sản xuất gọi là vốn sản xuất, đó là chi phí để thay thế tài sản cố định bị thải loại để tăng tài sản cố định mới và để tăng tài sản tồn kho. Như vậy, hoạt động đầu tư là việc sử dụng vốn đầu tư để phục hồi năng lực sản xuất và tạo ra năng lực sản xuất mới, đó là quá trình chuyển hóa vốn thành các tài sản phục vụ cho quá trình sản xuất. Hoạt động đầu tư thường được tiến hành dưới 2 hình thức:

+ *Đầu tư trực tiếp*: Là người có vốn tham gia trực tiếp vào quá trình hoạt động và quản lý đầu tư, họ biết được mục tiêu đầu tư cũng như phương thức hoạt động của các loại vốn mà họ bỏ ra. Hoạt động đầu tư này có thể dưới các hình thức hợp đồng: Hợp đồng, liên doanh công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

+ *Đầu tư gián tiếp*: Là hình thức bỏ vốn vào hoạt động kinh tế nhằm đem lại hiệu quả cho bản thân người có vốn cũng như xã hội, nhưng người có vốn không tham gia trực tiếp quản lý hoạt động đầu tư, dưới hình thức: cổ phiếu, tín phiếu...

- *Lao động (L)*

Nguồn lao động là một bộ phận của dân số có khả năng lao động bao gồm dân số trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và dân số ngoài độ tuổi lao động đang làm việc thường xuyên trong nền kinh tế quốc dân. Một mặt, lao động tác động đến TTKT thông qua các chỉ tiêu về số lượng lao động, trình độ chuyên môn, sức khỏe. Người lao động và sự kết hợp giữa lao động với các yếu tố đầu vào khác để làm tăng mức sản lượng đầu ra. Mặt khác, lao động lại thể hiện tập trung qua mức tiền lương của người lao động. Khi tiền lương của người lao động tăng có nghĩa là chi phí sản xuất tăng phản ánh khả năng sản xuất tăng lên. Đồng thời, khi mức tiền tăng làm cho thu nhập có thể sử dụng của người lao động cũng tăng, do đó khả năng chi tiêu của người tiêu dùng cũng tăng lên. (Trần Thọ Đạt, 2002).



BẢNG 1: VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÙNG KTTĐPN THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2012-2020 (Tỷ đồng)

STT	Vùng KTTĐPN	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	TP. Hồ Chí Minh	115.246	138.835	170.098	202.937	216.945	232.631	255.662	285.160	311.110
2	Đồng Nai	26.736	28.021	32.321	34.450	37.302	44.301	48.323	76.579	80.944
3	Bình Dương	22.114	23.477	28.131	35.983	45.324	52.397	59.639	70.135	78.201
4	Bà Rịa-Vũng Tàu	28.068	32.260	37.787	39.874	37.885	37.039	39.525	39.431	39.525
5	Bình Phước	5.874	6.751	7.908	10.427	11.832	12.898	14.213	16.192	17.635
6	Tây Ninh	739	4.913	10.514	12.487	16.084	18.479	20.037	21.169	22.365
7	Long An	11.425	13.131	15.381	17.998	21.280	21.337	23.529	26.199	29.172
8	Tiền Giang	9.706	11.156	13.067	14.893	16.957	18.385	21.500	24.400	26.919

Nguồn: Niên giám Thống kê các tỉnh thành của vùng KTTĐPN

- Năng suất tổng hợp nhân tố (TFP)

Theo Trần Thọ Đạt và Đỗ Tuyết Nhung (2011), TFP cho biết mức độ đóng góp các nhân tố vô hình như khoa học công nghệ, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động, trình độ tổ chức quản lý sản xuất, sức cạnh tranh của sản phẩm... tác động đến mức tăng trưởng GDP. Nâng cao TFP là nâng cao kết quả sản xuất với cùng đầu vào. Điều này là rất quan trọng đối với người lao động, DN và toàn nền kinh tế. Đối với người lao động, nâng cao TFP sẽ góp phần nâng lương, nâng thưởng, điều kiện lao động được cải thiện, công việc ổn định hơn. Đối với DN thì có khả năng mở rộng tái sản xuất. Còn đối với nền kinh tế sẽ nâng cao sức cạnh tranh trên trường quốc tế, nâng cao phúc lợi xã hội.

Chỉ tiêu TFP rất quan trọng trong phân tích kinh tế. Sự biến động TFP được Solow (1956) sử dụng đầu tiên nhằm phản ánh sự thay đổi công nghệ và giải thích sự TTKT, từ đó về sau được các nhà kinh tế sử dụng rộng rãi và trở thành một chỉ tiêu không thể thiếu trong phân tích kinh tế. Vì vậy, nền kinh tế có mức đóng góp của TFP càng cao càng chứng tỏ sự TTKT đạt chất lượng phát triển về chiều sâu. (Trần Thọ Đạt, 2002).

Phương pháp và mô hình nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được thực hiện là tổng hợp, phân tích thống kê so sánh các số liệu phản ánh thực trạng các nguồn lực đóng góp vào TTKT vùng KTTĐPN. Bên cạnh đó, bài viết đánh giá mức độ tác động của các yếu tố nguồn lực đến TTKT thông qua kỹ thuật hồi quy định lượng Pool OLS.

Dựa vào khung lý thuyết của hàm sản xuất đã được đề cập, với mục tiêu của đánh giá vai trò của các nguồn lực vào TTKT, mô hình nghiên cứu được tiến hành với bộ dữ liệu thu thập từ 8 tỉnh thuộc vùng KTTĐPN trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2016 được lấy nguồn từ Niên giám thống kê của các tỉnh. Mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$Y_{it} = a L_{it}^{\alpha} K_{it}^{\beta} L_{nit} \quad Y_{it} = L_{nit} + \alpha L_{nit} + \beta L_{nit} \quad (1)$$

- Biến độc lập: là hai biến vốn đầu tư (K) và lao động (L).

- Biến phụ thuộc: là biến tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

- i: nhận giá trị từ 1 đến 8 đại diện cho 8 tỉnh thành thuộc vùng KTTĐPN.

- t: đại diện cho năm nghiên cứu từ 2008-2016.

Tất cả các biến động được chuyển thành dạng logarit tự nhiên (ln) để thực hiện hồi quy tốt hơn vì chuỗi dữ liệu kinh tế theo thời gian có đặc trưng cấp số nhân theo thời gian và thay đổi của logarit tự nhiên là thay đổi tuyến tính. Ngoài ra, biến động của (ln) sẽ dễ dàng hơn trong việc tính toán độ co giãn vì hệ số ước lượng xấp xỉ với phần trăm biến động của các biến số.

Kết quả nghiên cứu

Vốn đầu tư phát triển

Nhìn chung, tổng vốn đầu tư phát triển của vùng KTTĐPN qua các năm đều tăng lên, lượng vốn đầu tư năm sau cao hơn năm trước (Bảng 1).

Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của vùng KTTĐPN trong cả nước giữ mức tương đối ổn định từ 35% đến 40% trong giai đoạn 20012 - 2020. Năm 2018, tỷ trọng có giảm đi so với những năm trước đó (39,52%) nhưng tăng dần trở lại vào các năm 2019 và 2020 giữ ở mức trên 40%.

Lực lượng lao động

Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê và Niên giám Thống kê các tỉnh, thành của vùng KTTĐPN giai đoạn 2012-2020, nguồn lao động của vùng KTTĐPN cũng khá dồi dào với lực lượng lao động chiếm đông nhất là khu vực TP. Hồ Chí Minh khoảng 40% toàn vùng. Tiếp đó là Đồng Nai chiếm 14,78%; Bình Dương (10,78%); Tiền Giang (9,98%); Long An (8,43%); Tây Ninh (6,16%); Bà Rịa- Vũng Tàu (5,33%),

thấp nhất là Bình Phước chiếm 5,27% lực lượng lao động toàn vùng. Nhìn chung, số lượng lao động tại 8 tỉnh, thành trên không có nhiều thay đổi qua các năm.

Các yếu tố về khoa học công nghệ

Việc đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ ở các tỉnh, thành vùng KTTĐPN qua từng giai đoạn đã đạt những thành tựu đáng kể trong phát triển KTXH. So với giai đoạn trước 2010-2014 thì hoạt động nghiên cứu khoa học trong các tỉnh thành vùng giai đoạn thực hiện 2015 - 2020 tăng mạnh với số dự án, đề tài khoa học gấp 1,3 lần và tổng kinh phí được Nhà nước cũng đầu tư gấp đôi (Tổng cục Thống kê).

Do vậy, việc phát triển khoa học ở các tỉnh, thành vùng KTTĐPN được Nhà nước chú trọng trong giai đoạn gần đây. Các đề tài, dự án nghiên cứu cấp tỉnh, thành đã được triển khai và áp dụng vào sản xuất kinh doanh. Một số công trình được nghiệm thu và đi vào thực tế nhằm phát triển nền kinh tế.

Tác động của các nguồn lực đến tăng trưởng kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Kết quả hồi quy Pool OLS của mô hình (1) đối với bộ dữ liệu của 8 tỉnh, thành trong khu vực KTTĐPN giai đoạn 2012 - 2020 sẽ minh họa rõ nét tác động của các yếu tố nguồn lực đến tăng trưởng kinh tế của vùng (Bảng 2).

Kết quả hồi quy cho thấy, hệ số co giãn của yếu tố vốn là 1,08 và hệ số co giãn của yếu tố lao động là -0,33. Tổng hệ số co giãn là: $1,08 - 0,33 = 0,75$ (75%). Do vậy, có thể thấy mức đóng góp của yếu tố vốn và nguồn lực vào TTKT là 75%.

Theo lý thuyết tân cổ điển, ngoài hai yếu tố vốn và lao động thì TFP là một nhân tố nguồn lực không thể thiếu đóng góp vào mức TTKT. Park (2012) cho rằng, đa số các phương pháp đo lường TFP được giả định theo hàm sản xuất tân cổ điển cho nền kinh tế. Do đó, TFP chính là phần dư của hàm sản xuất Solow (1956). Theo kết quả định lượng, mức đóng góp của 2 yếu tố vốn và lao động vào TTKT vùng KTTĐPN chiếm khoảng 75% nên khoảng 25% còn lại chính là mức đóng góp của yếu tố TFP.

Từ kết quả trên, có thể rút ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, TTKT của vùng KTTĐPN chủ yếu dựa vào sự đóng góp của yếu tố lượng vốn đầu tư. Nói cách khác, thành tựu TTKT của vùng phần nhiều xuất phát từ khả năng huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước. Những năm qua, môi trường đầu tư ở nước ta được cải thiện tích cực. Hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật về tài chính từng

BẢNG 2: KẾT QUẢ HỒI QUY MÔ HÌNH

Source	SS	df	MS			
Model	66.656884	2	33.328442	Number of obs =	72	
Residual	17.3217292	69	.251039553	F(2, 69) =	132.76	
Total	83.9786132	71	1.18279737	Prob > F =	0.0000	
				R-squared =	0.7937	
				Adj R-squared =	0.7878	
				Root MSE =	.50104	

lnGDP	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lnk	1.079812	.0921611	11.72	0.000	.8959558 1.263669
lnl	-.3284463	.1520563	-2.16	0.034	-.6317903 -.0251022
_cons	2.59391	.6674138	3.89	0.000	1.262456 3.925364

Nguồn: Tính toán bộ dữ liệu từ phần mềm Stata 12.0

bước được đổi mới theo hướng tạo cơ sở sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng huy động các nguồn lực, tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, góp phần giảm bớt các yếu tố chi phí đầu vào, chi phí trung gian cho các DN. Nhờ đó, môi trường đầu tư và môi trường kinh doanh nói chung đã cởi mở, thông thoáng, minh bạch và có tính cạnh tranh cao. Điều đó thể hiện tỷ trọng vốn dành cho đầu tư phát triển của cả nước nói chung và của vùng KTTĐPN nói riêng ngày càng tăng.

Thứ hai, TTKT của Vùng còn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố lao động. Tuy mức đóng góp của yếu tố này khá quan trọng nhưng theo số liệu cho thấy, tác động của lực lượng lao động là nghịch chiều đến TTKT. Hơn nữa, thực tế số lượng lao động của các tỉnh, thành trong vùng chưa có nhiều thay đổi và có biến động giảm nhẹ trong giai đoạn nghiên cứu. Điều này cho thấy, lao động ở nước ta còn bộc lộ khá nhiều nhược điểm, đông về số lượng nhưng chủ yếu là lao động phổ thông, ít qua đào tạo. Do vậy, việc tăng lên trong nguồn lực lao động chưa hẳn đã góp phần TTKT của vùng KTTĐPN.

Thứ ba, sự đóng góp của yếu tố vốn đầu tư và lực lượng lao động chiếm khoảng ¾ tốc độ TTKT của vùng KTTĐPN. Điều đó chứng tỏ, sự đóng góp của yếu tố TFP đối với tốc độ TTKT còn thấp. Điều đó chứng tỏ, nền kinh tế của vùng vẫn đi theo hướng tăng trưởng về số lượng, chưa chuyển sang về chất lượng, chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chưa sang chiều sâu.

Khuyến nghị giải pháp

Qua kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số nhóm giải pháp nhằm nâng cao vai trò của các yếu tố nguồn lực trong TTKT vùng KTTĐPN như sau:

Thứ nhất, giải pháp liên quan đến yếu tố vốn.

Theo Trần Thọ Đạt (2002), tăng lượng vốn đầu tư



bằng cách tăng tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của vùng, song song với việc tập trung thu hút nguồn vốn từ bên ngoài để tạo tiền đề cho sự tăng trưởng. Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống chính sách thu hút vốn và các yếu tố đầu vào chất lượng cao. Tạo cơ hội thu hút mạnh mẽ nguồn lực ngoài vùng, nhất là các nguồn lực nước ngoài chất lượng cao. Các chính sách riêng cho vùng KTTĐPN cần xây dựng, bao gồm: Chính sách thu hút và tạo vốn, chính sách phát triển khoa học công nghệ, chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Chính sách cần được đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư và sử dụng hợp lý nguồn vốn, có biện pháp khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước, đầu tư cho sản xuất kinh doanh và phát huy được tiềm năng, lợi thế của vùng.

Chính sách huy động nguồn vốn FDI và các địa phương khác trong nước, phải coi đây là hướng chủ đạo nhất để đảm bảo nguồn vốn cho phát triển vùng KTTĐPN. Thực hiện có hiệu quả cơ chế: tạo vốn bằng cách đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, cho thí điểm các mô hình sinh thái đô thị theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái. Phát triển các hình thức đầu tư BOT, BT.

Thứ hai, giải pháp liên quan đến yếu tố lao động.

Nhà nước cần xác định rõ vai trò và nhiệm vụ quan trọng của các vùng trọng điểm, trong việc đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các vùng. Bên cạnh đó, xây dựng đội ngũ doanh nhân giỏi, có trình độ cao để hội nhập quốc tế có hiệu quả (Ngô Văn Hải, 2016). Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho hàng nghìn doanh nhân, kỹ thuật viên lành nghề, cho các ngành kinh tế và lao động xuất khẩu.

Hơn nữa, tập trung đầu tư đồng bộ cho đào tạo các nghề, đang là thế mạnh của vùng; ưu tiên tập trung đầu tư cho đào tạo các nghề mũi nhọn, các nghề đang có nhu cầu lớn về nhân lực chất lượng cao trong vùng. Ngoài ra, phát triển hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm: chuyển từ hình thức đầu tư dàn trải sang đầu tư có trọng điểm; tổ chức các sàn giao dịch việc làm định kỳ và thường xuyên tại các trung tâm nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả kết nối cung cầu lao động.

Hoàn thiện chính sách tiền lương, tiền công theo hướng thị trường và tập trung xây dựng và phát triển hệ thống an sinh xã hội như là một công cụ quan trọng để góp phần ngăn ngừa và hạn chế những tiêu cực khi vùng KTTĐPN ngày càng có xu hướng hội nhập kinh tế nhằm khuyến khích và nâng cao nguồn nhân lực một cách hiệu quả.

Thứ ba, giải pháp liên quan đến yếu tố TFP.

Nâng cao năng lực nội sinh về công nghệ tức là chúng ta đã nâng cao năng lực để có khả năng lựa chọn công nghệ, tiếp nhận và sử dụng một cách hiệu quả trong sản xuất, dịch vụ, thích nghi hoá công nghệ nhập sao cho phù hợp với điều kiện địa phương. Mỗi DN phải xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ, thiết bị tạo ra sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao, cần chú ý đến lợi ích lâu dài. Hạn chế của các DN vừa và nhỏ dẫn đến chậm đổi mới công nghệ là thiếu thông tin về công nghệ, thiếu kiến thức, kinh nghiệm trong tìm kiếm, lựa chọn và mua bán công nghệ phù hợp với sản xuất, kinh doanh để nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. (Trần Thọ Đạt và Đỗ Tuyết Nhung, 2012).

Ngoài ra, vùng KTTĐPN cần có những chính sách chuyển giao công nghệ mới từ nước ngoài, nhằm tạo sức bật về công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh, lựa chọn được công nghệ mới mang lại mức TFP cao hơn. Bên cạnh đó, chính sách đa dạng hóa các hình thức chuyển giao công nghệ như: khuyến khích nhập khẩu công nghệ, mua thiết bị mới, đầu tư trực tiếp nước ngoài, mua giấy phép sử dụng công nghệ sản xuất sản phẩm mới trong nước, hoặc những quy trình sản xuất mới cần được phát triển.

Việc phát triển các nguồn lực vùng KTTĐPN hiện nay cần có các chính sách riêng mang tính đặc thù cho sự phát triển bền vững. Các chính sách phải hướng tới mục tiêu chính là tạo đòn bẩy cho vùng chủ động tự thân vận động để phát triển, phải đảm bảo toàn diện, hệ thống nhưng cần có sự chú trọng khác nhau trong từng giai đoạn phát triển của vùng.

Tài liệu tham khảo:

1. Tổng cục Thống kê (2020). *Tình hình kinh tế xã hội*;
2. Bùi Đại Dũng và Phạm Thu Phương (2008). *Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Kinh tế và Kinh doanh, 25, 82-91*;
3. Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright (2013). *Các lý thuyết tăng trưởng kinh tế*;
4. Đỗ Đức Bình (2013). *Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam dưới góc độ hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế: Hiện trạng và một số giải pháp. NXB: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*;
5. Stiglitz J., Ocampo. J., Spiegel S., Ffrench-Davis R. và Nayyar. D. (2006). *Ổn định với tăng trưởng kinh tế: Kinh tế học vĩ mô, Tự do hóa, và Phát triển. NXB. Đại học Oxford.*

Thông tin tác giả:

PGS.TS. Nguyễn Thị Loan - Trường Đại học ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

TS. Trương Vũ Tuấn Tú - Trường Đại học Đà Lạt

PGS.TS. Lê Thị Tuyết Hoa - Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

TS. Nguyễn Việt Hồng Anh - Trường Đại học Tài chính - Marketing

Email: loannt@hub.edu.vn